

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23 /NQ-HĐND

Ba Tri, ngày 26 tháng 5 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách huyện Ba Tri năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 18
(GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐÓT XUẤT)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tri về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tri về phân bổ ngân sách nhà nước huyện Ba Tri năm 2024;

Xét Tờ trình số 1442/TTr-UBND, ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri về việc xin phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách huyện Ba Tri năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện thống nhất thông qua Báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách huyện Ba Tri năm 2024 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2024: 1.254.254 triệu đồng.
 Trong đó: Thu ngân sách cấp trên hưởng: 13.251 triệu đồng.
 (Ngân sách TW hưởng: 11.603 triệu đồng; Ngân sách tỉnh hưởng: 1.648 triệu đồng).

Tổng thu NSDP hưởng: 1.241.003 triệu đồng.

Bao gồm:

- Ngân sách cấp huyện: 1.046.392 triệu đồng.

Trong đó: thu bổ sung từ NS tỉnh: 722.849 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 194.611 triệu đồng.

Trong đó: thu bổ sung từ NS huyện: 117.408 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024: 1.198.258 triệu đồng.

Bao gồm:

- Chi ngân sách cấp huyện: 1.006.794 triệu đồng.

- Chi ngân sách xã: 191.464 triệu đồng.

3. Kế dư ngân sách năm 2024: 42.745 triệu đồng;

3.1. Kết dư ngân sách cấp huyện: 39.597 triệu đồng;

3.2. Kết dư ngân sách cấp xã: 3.148 triệu đồng;

(Chi tiết có các biểu kèm theo: 48,50,51,52,53,54,58,59,61)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban Nhân dân huyện tổ chức thực hiện theo Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII kỳ họp thứ 18 (giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua./.

Nơi nhân:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Ủy ban MTTQ huyện;
- UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Bùi Thành Dương

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2025
của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tri)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán 2024	Quyết toán 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	806.478	1.241.003	434.525	153,88
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	105.800	124.366	18.566	117,55
-	Thu NSDP hưởng 100%	68.800	81.630	12.830	118,65
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	37.000	42.736	5.736	115,50
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	646.986	840.258	193.272	129,87
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	605.593	694.995	89.402	114,76
2	Thu bổ sung có mục tiêu	41.393	145.263	103.870	350,94
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư		7.129	7.129	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	53.692	269.250	215.558	
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		0	0	
B	TỔNG CHI NSDP	806.478	1.198.258	391.780	148,58
I	Tổng chi cân đối NSDP	788.112	910.513	122.401	115,53
1	Chi đầu tư phát triển	29.315	59.283	29.968	202,23
2	Chi thường xuyên	742.196	851.230	109.034	114,69
	<i>Trong đó: Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</i>				
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	16.601			
II	Chi các chương trình mục tiêu	18.366	18.198	-168	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	18.366	18.198	-168	
	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	7.185	4.695	-2.490	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	11.181	13.503	2.322	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		152.042	152.042	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		117.408	117.408	
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		97	97	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NS cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tri)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán 2024		Quyết toán 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	116.500	105.800	1.254.204	1.241.003	1.076,57	1.172,97
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	116.500	105.800	137.567	124.366	118,08	117,55
I	Thu nội địa	116.500	105.800	137.567	124.366	118,08	117,55
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			427	427		
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	1.200	1.200	882	678	73,50	56,50
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	25.000	25.000	25.343	25.343	101,37	101,37
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân	12.000	12.000	14.851	17.380	123,76	144,83
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	14	14		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	27.500	27.500	26.181	26.181	95,20	95,20
8	Thu phí, lệ phí	6.200	3.800	6.369	3.201	102,73	84,24
-	Phi và lệ phí trung ương	2.400		3.167			
-	Phi và lệ phí tỉnh			1			
-	Phi và lệ phí huyện						
-	Phi và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	100	178	178	178,00	178,00

S T T	Nội dung	Dự toán 2024		Quyết toán 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11.000	11.000	26.175	26.175	237,95	237,95
12	Thu tiền sử dụng đất	13.500	13.500	9.730	9.730	72,07	72,07
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	18.500	10.200	26.118	13.760	141,18	134,90
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.500	1.500	1.299	1.299		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
21	Thu từ bán tài sản nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ			0	0		
V	Các khoản huy động, đóng góp			0	0		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			7.129	7.129		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			269.250	269.250		
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			0	0		
F	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			840.258	840.258		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			694.995	694.995		
2	Thu bổ sung có mục tiêu			145.263	145.263		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2025
của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tri)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán 2024	Quyết toán 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	806.478	1.198.258	148,58
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	788.112	910.513	115,53
I	Chi đầu tư phát triển	29.315	59.283	202,23
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.315	59.283	202,23
-	Chi XD CB tập trung	15.815	15.776	99,75
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	13.500	43.507	322,27
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách cấp trên hỗ trợ			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của PL			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	742.196	851.230	114,69
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	401.680	441.801	109,99
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	16.601		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	18.366	18.198	99,09
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	18.366	18.198	99,09
1	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	7.185	4.695	65,34
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	11.181	13.503	120,77
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		152.042	
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		117.408	
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		97	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2025
của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tri)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán 2024	Quyết toán 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	806.478	1.198.258	391.780	148,58
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)		117.408	117.408	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	806.478	928.711	122.233	115,16
I	Chi đầu tư phát triển	29.315	59.283	29.968	202,23
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.315	59.283	29.968	202,23
-	Chi XD CB tập trung	15.815	15.776	-39	99,75
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	13.500	43.507	30.007	322,27
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách cấp trên hỗ trợ			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		0	0	
II	Chi thường xuyên	760.562	869.428	108.866	114,31
-	Chi quốc phòng	12.819	11.135	-1.684	86,86
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	8.571	11.309	2.738	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	401.680	441.801	40.121	109,99
-	Chi Khoa học và công nghệ	0	0	0	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	37.319	44.857	7.538	120,20
-	Chi Văn hóa thông tin	4.880	3.542	-1.338	72,58
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	945	1.010	65	106,88
-	Chi Thể dục thể thao	607	504	-103	83,03
-	Chi Bảo vệ môi trường	2.552	16.225	13.673	635,78
-	Chi các hoạt động kinh tế	88.229	94.003	5.774	106,54
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	134.234	171.326	37.092	127,63
-	Chi Bảo đảm xã hội	52.384	72.172	19.788	137,77
-	Chi khác	16.342	1.544	-14.798	
	<i>Trong đó: Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</i>				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	16.601			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		152.042	152.042	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		97	97	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2025
của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tri)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán 2024	Bao gồm		Quyết toán 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	806.478	671.753	134.725	1.198.258	1.006.794	191.464	148,58	149,88	142,11
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	788.112	655.907	132.205	910.513	741.653	168.860	115,53	113,07	127,73
I	Chi đầu tư phát triển	29.315	29.315	0	59.283	51.345	7.938	202,23	175,15	
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.315	29.315	0	59.283	51.345	7.938	202,23	175,15	
-	Chi XD CB tập trung	15.815	15.815	0	15.776	15.381	395	99,75	97,26	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	13.500	13.500	0	43.507	35.964	7.543	322,27	266,40	
	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách cấp trên hỗ trợ				0	0				
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				0	0				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác				0	0	0			
II	Chi thường xuyên	742.196	612.681	129.515	851.230	690.308	160.922	114,69	112,67	124,25
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	401.680	401.225	455	441.801	441.632	169	109,99	110,07	37,14
2	Chi khoa học và công nghệ									
3	Trong đó: Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	16.601	13.911	2.690	0	0	0			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	18.366	15.846	2.520	18.198	13.568	4.630			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	18.366	15.846	2.520	18.198	13.568	4.630			
1	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	7.185	7.185	0	4.695	4.695	0			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	11.181	8.661	2.520	13.503	8.873	4.630			
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				152.042	134.068	17.974			
D	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				117.408	117.408				
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				97	97	0			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Bản hành kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Ba Trĩ)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán 2024			Quyết toán 2024											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới, nộp NS cấp trên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3		
	TỔNG SỐ	806.478	29.315	777.163	1.198.258	59.283	851.230	0	117.505	18.198	0	18.198	152.042	148.58	202.23	109.53		
1	Khối quản lý NN	16.953	0	16.953	21.292	0	21.292	0	0	0	0	0	0	125,59		125,59		
1.1	VP HĐND & UBND	4.791	0	4.791	5.870		5.870							122,52		122,52		
1.2	Phòng Tư pháp	873		873	1.172		1.172							134,25		134,25		
1.3	Phòng Tài chính - KH	1.309		1.309	1.793		1.793							136,97		136,97		
1.4	Phòng Văn hoá và Thông tin	986		986	1.412		1.412							143,20		143,20		
1.5	Thanh tra	1.059		1.059	1.228		1.228							115,96		115,96		
1.6	Phòng Tài Nguyên & MT	1.089		1.089	1.396		1.396							128,19		128,19		
1.7	Phòng Giáo Dục & DT	1.300		1.300	1.460		1.460							112,31		112,31		
1.8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.251		1.251	1.460		1.460							116,71		116,71		
1.9	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.136		1.136	- 1.303		1.303							114,70		114,70		
1.10	Phòng Nội vụ	1.977		1.977	2.864		2.864							144,87		144,87		
1.11	Phòng Lao động TB&XH	1.182		1.182	1.334		1.334							112,86		112,86		
2	Khối Đảng	9.240		9.240	11.865		11.865							128,41		128,41		
3	Khối Đoàn thể	6.156		6.156	7.462	0	7.462	0	0	0	0	0	0	121,22		121,22		

S T T	Tên đơn vị	Dự toán 2024			Quyết toán 2024								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới, nộp NS cấp trên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
3.1	Mặt trận Tổ Quốc	2.276	0	2.276	2.714		2.714							119,24		119,24
3.2	Huyện Đoàn	908		908	1.228		1.228							135,24		135,24
3.3	Hội Phụ Nữ	1.140		1.140	1.355		1.355							118,86		118,86
3.4	Hội Nông Dân	1.279		1.279	1.514		1.514							118,37		118,37
3.5	Hội Cựu chiến binh	553		553	651		651							117,72		117,72
4	Hội	1.088		1.088	1.348	0	1.348	0	0	0	0	0	0	123,90		123,90
4.1	Hội Chữ Thập Đỏ	373	0	373	443		443							118,77		118,77
4.2	Hội người mù	244		244	280		280							114,75		114,75
4.3	Hội Đông y	280		280	401		401							143,21		143,21
4.4	Hội Cựu Thanh niên XP	191		191	224		224							117,28		117,28
5	Sự nghiệp văn hoá	1.327		1.327	1.792		1.792							135,04		135,04
6	Sự nghiệp phát thanh	728		728	829		829							113,87		113,87
7	Sự nghiệp TDTT	390		390	470		470							120,51		120,51
8	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	401.225	0	401.225	441.632		441.632							110,07		110,07
9	Sự nghiệp y tế	37.319	0	37.319	44.857		44.857							120,20		120,20
10	Sự nghiệp xã hội	50.214	0	50.214	69.971		69.971							139,35		139,35
11	An ninh quốc phòng	2.886		2.886	5.024		5.024							174,08		174,08
12	Chi khác cấp huyện	14.599		14.599	0		0							0,00		0,00

		Dự toán 2024			Quyết toán 2024								So sánh (%)			
S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới, nợ NS cấp trên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
13	Sự nghiệp kinh tế	85.002		85.002	86.161		72.593			13.568		13.568		101,36		85,40
14	Sự nghiệp môi trường	1.400		1.400	11.173		11.173							798,07		798,07
15	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	29.315	29.315	0	51.345	51.345	0							175,15	175,15	
15.1	Vốn XD CB tập trung	15.815	15.815		15.381	15.381								97,26	97,26	
15.2	Vốn XD CB từ nguồn SDD	13.500	13.500		35.964	35.964								266,40	266,40	
15.3	Vốn XD CB từ nguồn cấp trên hỗ trợ															
15.4	Vốn XD CB từ nguồn XS KT															
15.5	Vốn XD CB khác				0	0										
16	Chi trợ giá mặt hàng chính sách				0		0									
17	Chi cho NS xã	134.725	0	134.725	191.464	7.938	160.922		0	4.630		4.630	17.974	142,11		119,44
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)															
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)															
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH HUYỆN	13.911		13.911												
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG															
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)				117.408				117.408							
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				134.068								134.068			
VIII	CHI NỢ TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				97				97							

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2025
của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tri)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T		Tên đơn vị (1)	Dự toán 2024			Quyết toán 2024										So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17=8/3	
	TỔNG SỐ	134.725	0	134.725	191.464	7.938	0	0	156.292	0	0	4.630	0	4.630	17.974	142,11		116,01	
1	Bảo Thạnh	6.452		6.452	8.293	66			6.773			590		590	274	128,53		104,98	
2	Tân Thủy	6.395		6.395	7.882	0			7.882			0		0	0	123,25		123,25	
3	An Hòa Tây	5.575		5.575	7.395	0			5.898			590		590	317	132,65		105,79	
4	Vĩnh Hòa	5.173		5.173	6.229	115			6.059			0		0	55	120,41		117,13	
5	Phú Lễ	4.941		4.941	8.077	0			6.011			0		0	2.066	163,47		121,66	
6	Phước Ngãi	6.341		6.341	7.573	478			7.024			0		0	71	119,43		110,77	
7	Tân Xuân	6.512		6.512	8.501	0			7.363			528		528	82	130,54		113,07	
8	Mỹ Chánh	5.462		5.462	7.282	0			7.278			0		0	4	133,32		133,25	
9	Mỹ Nhơn	5.263		5.263	6.482	187			6.048			0		0	247	123,16		114,92	
10	Mỹ Thạnh	5.331		5.331	6.191	0			5.988			0		0	203	116,13		112,32	
11	An Ngãi Trung	6.507		6.507	8.416	0			7.304			0		0	1.112	129,34		112,25	
12	An Đức	5.819		5.819	10.201	175			6.227			590		590	2.619	175,31		107,01	

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán 2024		Quyết toán 2024										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
13	An Bình Tây	6.289		6.289	16.189	6.917			7.157			0			0	2.115	257,42	113,80
14	An Hiệp	6.964			9.434	0			7.277			589			589	979	135,47	104,49
15	An Ngãi Tây	5.569			8.585	0			5.922			590			590	1.483	154,16	106,34
16	Tân Hưng	5.645			7.715	0			6.285			588			588	254	136,67	111,34
17	Thị Trấn Ba Tri	7.187			14.995	0			10.995			0			0	4.000	208,64	152,98
18	Thị trấn Tiệm Tôm	6.230			8.812	0			8.463			0			0	349	141,44	135,84
19	An Phú Trung	5.710			7.161	0			6.817			0			0	344	125,41	119,39
20	Vĩnh An	5.049			6.707	0			5.918			0			0	789	132,84	117,21
21	Bảo Thuận	6.268			8.338	0			6.993			565			565	215	133,02	111,57
22	Mỹ Hòa	10.043			11.006	0			10.610			0			0	396	109,59	105,65

QUYẾT TOÁN CHI BỎ SỪNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tri)

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán 2024										Quyết toán 2024										So sánh (%)													
S T T	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu										Bổ sung có mục tiêu										Bổ sung có mục tiêu									
				Gồm				Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Gồm				Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm				Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia							
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																			
																				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
																													Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8								
	TỔNG SỐ	90.252	89.402	850	0	850	0	0	0	117.408	89.402	28.006	0	28.006	0	0	4.720	130.09	100,00														
1	Bảo Thanh	4.744	4.694	50		50			0	6.068	4.694	1.374		1.374			590	127.91	100,00														
2	Tân Thủy	5.346	5.296	50		50			0	6.400	5.296	1.104		1.104			0	119.72	100,00														
3	An Hòa Tây	4.111	4.061	50		50			0	5.394	4.061	1.333		1.333			590	131.21	100,00														
4	Vĩnh Hòa	4.493	4.443	50		50			0	5.223	4.443	780		780			0	116.25	100,00														
5	Phước Lễ	2.603	2.603	0		0			0	3.516	2.603	913		913			0	135.07	100,00														
6	Phước Ngãi	5.183	5.133	50		50			0	5.972	5.133	839		839			0	115.22	100,00														
7	Tân Xuân	3.723	3.723	0		0			0	6.192	3.723	2.469		2.469			590	166.32	100,00														
8	Mỹ Chánh	3.783	3.733	50		50			0	4.992	3.733	1.259		1.259			0	131.96	100,00														
9	Mỹ Nhơn	4.143	4.093	50		50			0	4.789	4.093	696		696			0	115.59	100,00														
10	Mỹ Thanh	4.506	4.456	50		50			0	5.398	4.456	942		942			0	119.80	100,00														
11	An Ngãi Trung	3.039	2.989	50		50			0	3.441	2.989	452		452			0	113.23	100,00														
12	An Đức	3.964	3.964	0		0			0	4.974	3.964	1.010		1.010			590	125.48	100,00														
13	An Bình Tây	3.848	3.798	50		50			0	6.772	3.798	2.974		2.974			0	175.99	100,00														
14	An Hiệp	5.370	5.320	50		50			0	7.428	5.320	2.108		2.108			590	138.32	100,00														
15	An Ngãi Tây	4.273	4.223	50		50			0	6.528	4.223	2.305		2.305			590	152.77	100,00														
16	Tân Hưng	4.398	4.398	0		0			0	5.605	4.398	1.207		1.207			590	127.44	100,00														
17	Thị trấn Ba Tri	50	0	50		50			0	1.931	0	1.931		1.931			0	3.862,00	#DIV/0!														
18	Thị trấn Tiêm Tôm	2.614	2.564	50		50			0	4.092	2.564	1.528		1.528			0	156,54	100,00														
19	An Phú Trung	4.483	4.433	50		50			0	4.972	4.433	539		539			0	110,91	100,00														
20	Vĩnh An	3.804	3.804	0		0			0	4.077	3.804	273		273			0	107,18	100,00														
21	Bảo Thuận	4.016	3.966	50		50			0	5.082	3.966	1.116		1.116			590	126,54	100,00														
22	Mỹ Hòa	7.758	7.708	50		50			0	8.562	7.708	854		854			0	110,36	100,00														

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/NG-HĐND ngày 26 tháng 5 năm 2025
của Hội đồng nhân dân huyện Ba Trữ)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán 2023			Quyết toán 2023																		So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Tổng số tư phát triển		Chi sự nghiệp					
									Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp										
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước									
																	Tổng số					Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	TỔNG SỐ	47.374	0	47.374	18.198	0	18.198	4.695	0	0	0	4.695	4.695	0	0	0	0	0	13.503	13.503	0	38,41		38,41	
I	Ngân sách cấp huyện	42.654	0	42.654	13.568	0	13.568	4.695	0	0	0	4.695	4.695	0	0	0	0	0	8.873	8.873	0	31,81		31,81	
1	Phòng NN&PTNT	28.818		28.818	9.535		9.535	1.936				1.936	1.936						7.599	7.599		33,09		33,09	
2	Phòng LĐTB&XH	798		798	605		605	605				605	605						0	0		75,84		75,84	
3	Phòng GD&ĐT	1.500		1.500	0		0	0				0	0						0	0		0,00		0,00	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.295		1.295	855		855	855				855	855						0	0		66,03		66,03	
5	Hội Phụ nữ	85		85	60		60	60				60	60						0	0		70,32		70,32	
6	UB MTTQVN huyện	60		60	60		60	60				60	60						0	0		100,00		100,00	
7	Phòng Văn Hóa và Thông tin	6.285		6.285	311		311	184				184	184						127	127		4,95		4,95	
8	Trung tâm y tế	2.395		2.395	1.440		1.440	293				293	293						1.147	1.147		60,13		60,13	
9	Trung tâm VH TT & TT	670		670	8		8	8				8	8						0	0		1,19		1,19	
10	Phòng Tư pháp	110		110	109		109	109				109	109						0	0		99,09		99,09	
11	Huyện đoàn	70		70	57		57	57				57	57						0	0		81,43		81,43	
11	Công an huyện	130		130	130		130	130				130	130						0	0		99,91		99,91	
12	Phòng Tài nguyên và Môi trường	400		400	360		360	360				360	360						0	0		90,00		90,00	
13	Ban dân vận Huyện ủy	38		38	38		38	38				38	38						0	0		100,00		100,00	
II	Ngân sách cấp xã	4.720	0	4.720	4.630	0	4.630	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.630	4.630	0	98,09		98,09	
1	Bảo Thanh	590		590	590		590	0				0							590	590		100,00		100,00	
2	An Hòa Tây	590		590	590		590	0				0							590	590		100,00		100,00	
3	Tân Xuân	590		590	528		528	0				0							528	528		89,49		89,49	

ST T	Nội dung (1)	Dự toán 2023				Quyết toán 2023																		So sánh (%)																														
		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển																															
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp							Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số																							
																																Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24																														
4	An Đức	590		590	590		590	0				0							590	590		100,00		100,00																														
5	An Hiệp	590		590	589		589	0				0							589	589		99,83		99,83																														
6	An Ngãi Tây	590		590	590		590	0				0							590	590		100,00		100,00																														
7	Tân Hưng	590		590	588		588	0				0							588	588		99,66		99,66																														
8	Bảo Thuận	590		590	565		565	0				0							565	565		95,76		95,76																														